

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN ĐỨC HUỆ
TỈNH LONG AN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 14/2021/DS-ST
Ngày: 18-6-2021
V/v “tranh chấp hợp đồng góp
hụi và hợp đồng vay tài sản”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN ĐỨC HUỆ TỈNH LONG AN**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Gái.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Tấn Rôn.
2. Ông Nguyễn Văn Tư.

- Thư ký phiên tòa: Bà Mai Thị Bé Đào - Thư ký Toà án nhân dân huyện Đức Huệ.

Ngày 18 tháng 6 năm 2021, tại trụ sở, Tòa án nhân dân huyện Đức Huệ đưa ra xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 09/2021/TLST-DS ngày 18 tháng 01 năm 2021 về “Tranh chấp hợp đồng góp hụi và hợp đồng vay tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 18/2021/QĐXXST-DS ngày 26 tháng 5 năm 2021 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Lê Văn T - Sinh năm 1975 và bà Nguyễn Thị Mỹ L - Sinh năm 1978 - Địa chỉ: ấp A, xã B, huyện C, tỉnh Tây Ninh (có mặt).

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Ông Phan Phụng Đức D - Sinh năm 1985 - Địa chỉ: khu phố K, thị trấn N, huyện H, tỉnh Long An. (Văn bản ủy quyền ngày 21/12/2020) (có mặt)

- Bị đơn: Ông Phan Hoàng D1 - Sinh năm 1969 và bà Lâm Thị P - Sinh năm 1972 - Địa chỉ: ấp Y, xã M, huyện H, tỉnh Long An. (có mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo đơn khởi kiện đề ngày 12/01/2021, các văn bản tiếp theo và tại phiên tòa, nguyên đơn ông Lê Văn T và bà Nguyễn Thị Mỹ L do ông Phan Phụng Đức D đại diện theo ủy quyền trình bày và yêu cầu:

Về tiền hội: ông D1, bà P tham gia chơi hội do ông T, bà L làm thảo hội, cụ thể như sau:

- Hội mở ngày 26/7/2019 (âm lịch), loại hội tháng, 10.000.000 đồng/tháng, 21 phần, hội mãn ngày 26/02/2021. Ông D1, bà P tham gia 01 phần, đóng 4 kỳ được 34.600.000 đồng. Kỳ 5 (tháng 11/2019) ông D1, bà P hót 178.000.000 đồng. Kỳ 6 và kỳ 7 (tháng 12/2019 đến tháng 01/2020), ông D1 và bà P tiếp tục đóng hội được 20.000.000 đồng. Kỳ 8 đến kỳ 19 (tháng 02/2020 đến tháng 11/2020) ông D1 và bà P không đóng hội nữa số tiền 110.000.000 đồng.

- Hội mở ngày 24/9/2019 (âm lịch), loại hội tháng, 10.000.000 đồng/tháng, 24 phần, hội mãn ngày 24/7/2021. Ông D1 và bà P tham gia 02 phần, đóng 04 kỳ được 64.000.000 đồng. Kỳ 5 (tháng 01/2020) ông D1 và bà P hót 02 phần hội 384.000.000 đồng. Kỳ 6 đến kỳ 17 (tháng 02/2020 đến tháng 11/2020) ông D1 và bà P không tiếp tục đóng hội số tiền 220.000.000 đồng.

- Hội mở ngày 15/11/2019 (âm lịch), loại hội tháng, 10.000.000 đồng/tháng, 23 phần, hội mãn ngày 15/8/2021. Ông D1 và bà P tham gia 01 phần, đóng 2 kỳ được 16.800.000 đồng. Kỳ 3 (tháng 1/2020) ông D1 và bà P hót 188.000.000 đồng. Kỳ 4 đến kỳ 15 (tháng 02/2020 đến tháng 11/2020) ông D1 và bà P không tiếp tục đóng hội số tiền 110.000.000 đồng.

- Hội mở ngày 18/11/2019 (âm lịch), loại hội tháng, 10.000.000 đồng/tháng, 23 phần, hội mãn ngày 18/8/2021. Ông D1 và bà P tham gia 01 phần, đóng 1 kỳ được 8.200.000 đồng. Kỳ 2 (tháng 12/2019) ông D1 và bà P hót 182.000.000 đồng. Kỳ 3 đến kỳ 15 (tháng 01/2020 đến tháng 11/2020) ông D1 và bà P không tiếp tục đóng hội số tiền 120.000.000 đồng.

Tổng số tiền ông D1, bà P chưa đóng hội tính đến tháng 11/2020 là 560.000.000 đồng.

Về tiền vay: Ngày 01/06/2020 (dương lịch) ông D1, bà P vay ông T, bà L số tiền 1.231.000.000 đồng, có làm biên nhận, mục đích vay dùng trả nợ để làm thủ tục đáo hạn cho khoản vay ở Ngân hàng, thời hạn vay đến khi đáo hạn Ngân hàng trả, thỏa thuận lãi suất bằng miệng là 2%/tháng. Từ khi vay đến nay ông D1, bà P chưa trả tiền vốn và lãi.

Tại phiên tòa ông T, bà L rút yêu cầu khởi kiện về tranh chấp hợp đồng góp hội đối với ông D1, bà P số tiền 560.000.000 đồng. Sau khi tất cả các dây hội mãn nếu có tranh chấp ông T, bà L khởi kiện bằng vụ án khác.

Ông T, bà L yêu cầu ông D1, bà P có nghĩa vụ trả cho ông T, bà L 1.487.794.806 đồng [gồm: 1.231.000.000 đồng tiền vay và 256.794.806 đồng tiền lãi (lãi tính từ ngày 01/6/2020 đến ngày xét xử sơ thẩm 18/6/2021 là: 12 tháng 17 ngày x 1.231.000.000 đồng x 1.66%/tháng)].

- Tại bản tự khai ngày 22/02/2021, các văn bản tiếp theo và tại phiên tòa, bị đơn ông Phan Hoàng D1 và bà Lâm Thị P trình bày:

Năm 2017, ông bà vay của ông T, bà L 700.000.000 đồng, tiền lãi 1.000.000 đồng một ngày 2.000 đồng. Ông bà đã thanh toán nhiều tiền lãi, nhưng mỗi lần bà trả lãi bà L không làm biên nhận cho ông bà. Sau đó, ông bà vay tiếp tiền của ông T, bà L. Khi ông bà không đủ khả năng trả lãi thì ông T, bà L cho ông bà trả lãi 3%/tháng, ông bà đã trả lãi nhiều lần và bà L cũng không ghi biên nhận cho ông bà. Đến năm 2010, chốt nợ lại ông bà ký nhận nợ ông T, bà L 1.231.000.000 đồng.

Do không có chứng cứ đã trả tiền lãi nhiều lần và trả với lãi suất cao, nên ông bà đồng ý trả cho ông T, bà L số tiền vốn vay 1.231.000.000 đồng và không đồng ý trả tiền lãi.

Về tiền góp hụi thì ông bà không có tham gia chơi hụi. Tại phiên tòa ông T, bà L rút yêu cầu khởi kiện về tiền hụi 560.000.000 đồng ông bà thống nhất, không có ý kiến gì khác.

Tòa án đã tiến hành hòa giải cho các đương sự nhưng không thành.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Ông Lê Văn T, bà Nguyễn Thị Mỹ L khởi kiện “Tranh chấp hợp đồng góp hụi và hợp đồng vay tài sản” đối với ông Phan Hoàng D1 và bà Lâm Thị P Tòa án nhân dân huyện D1 Huệ, tỉnh Long An, thụ lý giải quyết vụ án theo thủ tục sơ thẩm là đúng thẩm quyền theo quy định tại khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015.

[2] Tại phiên tòa, nguyên đơn rút yêu cầu khởi kiện về hợp đồng góp hụi. Vì vậy, Hội đồng xét xử đình chỉ không xem xét đối với yêu cầu về tiền hụi 560.000.000 đồng của ông T, bà L. Sau này, phát sinh tranh chấp ông T, bà L có quyền khởi kiện bằng vụ án khác.

[3] Xét việc ông T, bà L yêu cầu ông D1, bà P có nghĩa vụ trả cho ông T, bà L số tiền 1.231.000.000 đồng tiền vay là có căn cứ chấp nhận toàn bộ. Bởi vì:

[4] Lời trình bày của ông T, bà L phù hợp biên nhận nợ ngày 01/6/2020 được ông D1, bà P thừa nhận. Ông D1, bà P cũng đồng ý trả cho ông T, bà L 1.231.000.000 đồng. Việc ông D1, bà P cho rằng số tiền vay ban đầu 700.000.000 đồng và đã trả nhiều lần tiền lãi, nhưng do không có khả năng trả nên mới ghi biên nhận nợ 1.231.000.000 đồng cho ông T, bà L. Lời trình bày của ông D1, bà P không có chứng cứ chứng minh nên không xem xét. Vì vậy, xét ông D1, bà P đã nhận khoản tiền vay 1.231.000.000 đồng từ ông T, bà L, đến hạn ông D1, bà P không thực hiện nghĩa vụ trả nợ nên ông D1, bà P có nghĩa vụ trả cho ông T, bà L theo quy định tại Điều 463, Điều 466 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

[5] Về tiền lãi ông T, bà L yêu cầu ông D1, bà P có nghĩa vụ trả 256.794.806 đồng tiền lãi là phù hợp với quy định pháp luật nên chấp nhận. Vì ông T, bà L yêu cầu thời gian tính lãi, số tiền dùng để tính lãi, lãi suất 1.66%/tháng là đúng với quy định tại khoản 1 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

[6] Từ các nhận định trên, cần buộc ông D1, bà P có nghĩa vụ trả cho ông T, bà L tổng cộng 1.487.794.806 đồng.

[7] Áp dụng Điều 357 Bộ luật dân sự năm 2015 trong việc tính lãi chậm thi hành án.

[8] Về án phí, căn cứ Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015 và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội, xét thấy:

[8.1] Ông T, bà L được cấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện nên không phải chịu tiền án phí, hoàn lại tiền tạm ứng án phí đã nộp.

[8.2] Ông D1, bà P có nghĩa vụ trả cho ông T, bà L 1.487.794.806 đồng nên có nghĩa vụ chịu 56.633.844 đồng tiền án phí.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào: khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015; Điều 357, Điều 463, Điều 466 và khoản 1 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Tuyên xử:

1. Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của ông Lê Văn T, bà Nguyễn Thị Mỹ L về “Tranh chấp hợp đồng góp hội” đối với ông Phan Hoàng D1, bà Lâm Thị P số tiền góp hội 560.000.000 đồng (Năm trăm sáu mươi triệu đồng).

2. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Lê Văn T, bà Nguyễn Thị Mỹ L về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” đối với ông Phan Hoàng D1, bà Lâm Thị P.

Buộc ông Phan Hoàng D1, bà Lâm Thị P có nghĩa vụ trả cho ông Lê Văn T, bà Nguyễn Thị Mỹ L số tiền 1.487.794.806 đồng (Một tỷ, bốn trăm tám mươi bảy triệu, bảy trăm chín mươi bốn nghìn, tám trăm lẻ sáu đồng).

Kể từ khi có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong các khoản tiền, hàng tháng người phải thi hành án còn phải chịu lãi đối với số tiền chậm thi hành án theo quy định tại Điều 357 Bộ luật Dân sự năm 2015.

2. Về án phí:

Buộc ông Phan Hoàng D1, bà Lâm Thị P có nghĩa vụ chịu 56.633.844 đồng (Năm mươi sáu triệu, sáu trăm ba mươi ba nghìn, tám trăm bốn mươi bốn đồng) tiền án phí.

Ông Lê Văn T, bà Nguyễn Thị Mỹ L không phải chịu tiền án phí. Hoàn lại cho ông T, bà L tiền tạm ứng án phí đã nộp 34.094.769 đồng (Ba mươi bốn triệu, không trăm chín mươi bốn nghìn, bảy trăm sáu mươi chín đồng) (theo biên lai thu số 0008969 ngày 14/01/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đức Huệ).

3. Nguyên đơn, bị đơn có mặt có quyền kháng cáo bản án sơ thẩm theo thủ tục phúc thẩm trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (18/6/2021).

4. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Long An;
- VKSND huyện Đức Huệ;
- Chi cục THADS huyện Đức Huệ;
- Đường sự;
- Lưu hồ sơ, án văn.

Trần Thị Gái